

Tác động của các yếu tố “tổ chức doanh nghiệp” và “quản lý chất thải” đối với thực hành kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam

NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT

Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường, Đại học Bách Khoa Hà Nội

PRASANTA KUMAR DEY

Aston Business School, Aston University, Birmingham, UK

Thực hành kinh tế tuần hoàn (KTTH) là sự kết hợp của thực hành tinh gọn (nhấn mạnh vào việc đạt được hiệu quả nguồn lực thông qua việc tiêu thụ nguyên vật liệu có trách nhiệm và giảm thiểu chất thải), đổi mới theo định hướng bền vững (tập trung vào việc tối ưu hóa các quy trình kinh doanh để đạt được lợi ích kinh tế), thực hành bền vững (triết lý giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế để tăng hiệu suất môi trường bằng cách giảm phát thải khí nhà kính (KNK) và hiệu quả xã hội thông qua tạo việc làm mới) (Dey và cộng sự, 2019). Theo Báo cáo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, việc áp dụng KTTH sẽ dẫn đến tăng trưởng GDP 0,8-7%, thêm 0,2-3% việc làm và giảm 8-70% lượng khí thải các bon (C), do đó, dẫn đến tăng trưởng kinh tế và năng suất kinh doanh ở các nền kinh tế đang phát triển.

Với tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm là 7% trong những năm gần đây trước đại dịch Covid-19, Việt Nam nằm trong số các nền kinh tế đang phát triển có thu nhập trung bình tăng trưởng nhanh nhất thế giới (Hai và cộng sự, 2020). Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) chiếm hơn 97% tổng số doanh nghiệp (DN) vào năm 2020, tạo ra sinh kế cho 60% lực lượng lao động Việt Nam trong các lĩnh vực như kinh doanh, sửa chữa xe có động cơ, đồ gia dụng, sản xuất (đặc biệt là thực phẩm và đồ uống) và lĩnh vực xây dựng. Tuy nhiên, tăng trưởng bền vững của các DN này ở Việt Nam bị hạn chế bởi suy thoái môi trường, chất thải nhựa, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, bất kể các sáng kiến của Chính phủ, lượng phát thải C ở Việt Nam vẫn đang tăng nhanh hơn so với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á. Trong bối cảnh đó, việc chuyển đổi sang KTTH đã được cả các bên liên quan và các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam thừa nhận là một cách để khắc phục những hạn chế của mô hình kinh tế tuyến tính truyền thống.

Một số tài liệu và nghiên cứu gần đây (Kumar và cộng sự, 2021; Govindan và Hasanagic, 2018) đã xác định các rào cản ngăn cản việc áp dụng KTTH trong các tổ chức kinh doanh, đó là: Hạn chế tài chính, thiếu thông tin đáng tin cậy, thiếu nhận thức giữa DN và người tiêu dùng, khoảng cách kỹ năng liên quan đến chiến lược và quản lý xanh, áp dụng công nghệ, thiếu sự phối hợp giữa các bên liên quan và những người thụ hưởng khi các luật mới thúc đẩy áp dụng KTTH được thông qua, thiếu nhận thức và hỗ trợ từ cấp quản lý cấp cao, thiếu chiến lược chặt chẽ để áp dụng các thực hành đổi mới và thân thiện với môi trường trong hoạt động kinh doanh. Việc áp dụng các thực hành KTTH để đạt được hiệu quả kinh doanh bền vững sẽ đòi hỏi phải vượt qua rào cản tổ chức do các yếu tố bên trong đặt ra.

Trong bối cảnh thực tiễn này, nhóm tác giả nghiên cứu về tác động của các yếu tố “tổ chức DN” và “quản lý chất thải” đối với chiến lược thực hành kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam. Cụ thể, đối với tổ chức DN, đặc biệt là DNVVN, những vấn đề và thách thức chính

trong mỗi giai đoạn KTTH (khai thác/cung ứng, sản xuất, phân phối, sử dụng, thu hồi) để đạt được hiệu quả bền vững (về kinh tế, môi trường, xã hội) là gì? Đối với quản lý chất thải, chu trình nhựa là nghiên cứu điển hình, những đề xuất về giải pháp/đổi mới nào trong mỗi giai đoạn KTTH để nâng cao hiệu quả bền vững?

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ TỔ CHỨC DN VÀ Ý NGHĨA TRONG THỰC TIỄN QUẢN LÝ

Với SEM, các loại hình DNVVN khác nhau đưa vào nghiên cứu và “ngành” được sử dụng làm biến kiểm soát. Sau khi chạy mô hình và phân tích, biến này không cho thấy bất kỳ mối quan hệ đáng kể nào với các cấu trúc và những thay đổi trong trọng số hồi quy (nhỏ hơn 0,002, chuẩn hóa). Do vậy, kết quả chạy mô hình được trình bày dưới đây không bao gồm biến kiểm soát. Các ước lượng chuẩn hóa từ phân tích đường dẫn được trình bày trên Hình 1. Các đường liên nét cùng với các hệ số thể hiện các mối quan hệ có ý nghĩa, trong khi đường đứt nét thể hiện các mối quan hệ không quan trọng.



▲ Hình 1. Mô hình SEM

Tất cả các mối quan hệ cấu trúc có hệ số trên 0,7 được coi là chấp nhận được (Queiroz và Fosso-Wamba, 2019). Hình 1 cung cấp sự hiểu biết sâu sắc hơn về các giả thuyết khác nhau được thử nghiệm trong nghiên cứu này. Tầm quan trọng của lãnh đạo được phản ánh trong kết quả cho thấy, tác động tích cực đáng kể đến sự đổi mới (hệ số đường dẫn = 0,907, p-value ≤ 0,001), văn hóa (hệ số đường dẫn = 0,839, p-value ≤ 0,001), kỹ năng và năng lực (hệ số đường dẫn = 0,875, p-value ≤ 0,001) - hỗ trợ giả thuyết H1-H3. Đổi mới có tác động tích cực đáng kể đến các thực hành KTTH (hệ số đường dẫn = 0,410, p-value ≤ 0,01) - hỗ trợ H4, trong khi văn hóa cũng ảnh hưởng đến các thực hành KTTH (hệ số đường dẫn = 0,687, p-value ≤ 0,001) hỗ trợ H5, các kỹ năng và năng lực thì không có tác động đáng kể đến các thực hành KTTH ở mức p < 0,001 - bác bỏ H6. Các hoạt động KTTH có tác động tích cực đáng kể đến hiệu suất bền vững (hệ số đường dẫn = 0,893, p-value ≤ 0,001) - hỗ trợ H7. Các giả thuyết và kết quả phân tích được trình bày tóm tắt trên Bảng 1.

Kết quả nghiên cứu này giúp các nhà hoạch định chính sách, quản lý DN, nhất là DNVVN và lãnh đạo cấp cao phát triển một chiến lược tổ chức để quản lý, áp dụng triết lý KTTH. Các tài liệu hiện có về KTTH đã nêu lên tầm quan trọng của sự lãnh đạo tổ chức, cam kết của quản lý cấp cao trong việc hình thành văn hóa tổ chức và tư duy đổi mới để áp dụng các thực hành KTTH, tuy nhiên, các DNVVN lại thiếu sự hiểu biết và chiến lược về cách có thể đạt được điều này (Govindan và Hasanagic, 2018). Một số đề xuất ứng dụng trong thực tiễn quản lý như:

Thứ nhất, các nhà hoạch định chính sách cần phát triển một khung chính sách và kế hoạch tổng thể, sẽ giúp các nhà quản lý và người ra quyết định trong các tổ chức phát triển hiểu biết tốt hơn về các khái niệm, thực tiễn và chiến lược KTTH, điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong việc trao đổi kỹ năng, năng lực để quản lý việc áp dụng và thay đổi bên trong tổ chức. Khung và kế hoạch nên có cả nội dung đào tạo, tiếp cận thông tin và tập huấn (có thể hợp tác với các cơ sở giáo dục đại học).

Thứ hai, các nhà quản lý phải tạo ra các cơ chế trong tổ chức để tạo điều kiện thuận lợi cho việc chia sẻ kiến thức và trao đổi giữa các nhân viên về các thực hành KTTH, mục đích của nó và bối cảnh sử dụng trong các hoạt động kinh doanh. Cơ chế chia sẻ kiến thức cũng cần có các biện pháp can thiệp thích hợp để lưu trữ thông

Bảng 1. Tóm tắt các giả thuyết

Ký hiệu	Giả thuyết (hypothesis - H)	Trọng số	Kết luận
H1	Lãnh đạo có ảnh hưởng đáng kể đến đổi mới	0.907***	Hỗ trợ
H2	Lãnh đạo có ảnh hưởng đáng kể đến văn hóa	0.839***	Hỗ trợ
H3	Lãnh đạo có ảnh hưởng đáng kể đến các kỹ năng và năng lực	0.875***	Hỗ trợ
H4	Đổi mới có ảnh hưởng đáng kể đến các hoạt động KTTH	0.410**	Hỗ trợ
H5	Văn hóa có ảnh hưởng đáng kể đến các hoạt động KTTH	0.687***	Hỗ trợ
H6	Kỹ năng và năng lực có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động KTTH	Không quan trọng	Không hỗ trợ
H7	Các thực hành KTTH có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động bền vững	0.893***	Hỗ trợ

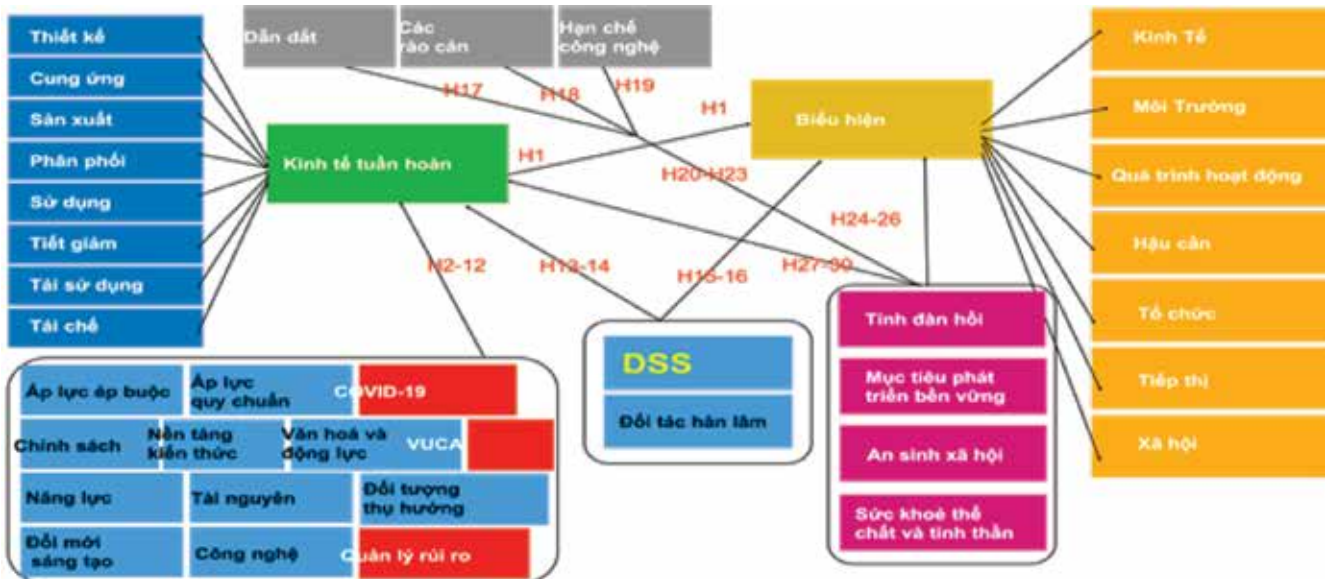
tin mà nhân viên có thể truy cập một cách thuận tiện. Điều này đòi hỏi phải tạo ra một chiến lược quản lý tri thức sẽ xem xét và đầu tư vào các nguồn lực kỹ thuật cần thiết để lưu trữ và phổ biến thông tin giữa các nhân viên. Do đó, chiến lược phải giúp chia sẻ kiến thức và tạo ra kiến thức mới thông qua quá trình tái cấu trúc, hợp nhất và tổng hợp, đồng thời phát triển kiến thức này theo cách thức gia tăng và lặp đi lặp lại.

Thứ ba, các DNVVN ở cùng vị trí địa lý nên hình thành một nhóm làm việc KTTH, trong đó mỗi DNVVN được đại diện bởi một hoặc nhiều nhân viên. Nhóm làm việc sẽ giúp thúc đẩy sự hợp tác giữa các DNVVN (tức là học hỏi lẫn nhau, chia sẻ kiến thức và các trường hợp kinh doanh), điều này sẽ thúc đẩy việc áp dụng KTTH. Việc học tập đồng đẳng như vậy có thể tạo điều kiện cho việc áp dụng nhanh hơn các thực hành bền vững trong khu vực địa lý và cung cấp một diễn đàn cho những người áp dụng sớm tham khảo ý kiến

của các thành viên có kinh nghiệm (MacArthur, 2015). Nhóm làm việc cũng sẽ giúp tăng cường quan hệ đối tác với các cơ sở giáo dục đại học và hưởng lợi từ việc tham vấn học thuật và nghiên cứu làm cơ sở cho các chiến lược dựa trên bằng chứng để tối ưu hóa các quy trình kinh doanh, nâng cao hiệu suất của nhân viên, giảm chất thải và lượng khí thải C, đồng thời tăng tính bền vững xã hội thông qua tạo việc làm, hỗ trợ và khuyến khích các hoạt động khởi nghiệp, do đó giúp xây dựng một xã hội bền vững.

Thứ tư, các thực hành KTTH sẽ ảnh hưởng tích cực đến hoạt động bền vững của các DNVVN. Tuy nhiên, việc thiếu hệ thống thông tin thường gây khó khăn cho các tổ chức DNVVN trong việc theo dõi và phản ánh tác động của các thực hành KTTH đối với hoạt động kinh doanh bền vững (Kalmykova và cộng sự, 2018). Do đó, các nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý DNVVN và cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam nên hợp tác và

hướng tới việc phát triển một hệ thống kỹ thuật số để hỗ trợ việc ra quyết định (gọi tắt là DSS) sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng, thực hiện, phát triển và lập chiến lược thực hành KTTH trong ngành. Phát triển phần mềm DSS có thể thao tác trên nền web (Soumyadeb Chowdhury và cộng sự, 2022). Hình 2 dưới đây mô tả đề xuất của nhóm nghiên cứu cho việc số hóa mô hình DSS dựa trên thông tin đầu vào của tổ chức/DN.



▲ Hình 2. Các mối quan hệ trong DSS (H là ký hiệu cho giả thuyết, khối màu phân biệt các cấu trúc liên kết chiến lược)

Nền tảng DSS sẽ giúp số hóa các khía cạnh: 1) Đánh giá tình trạng hiện tại của các hoạt động trong tổ chức công nghiệp; 2) Lập bản đồ tổ chức/DN theo mô hình KTTH; 3) So sánh việc thực hành (phương pháp phân cụm); 4) Đề xuất các giải pháp chiến lược cho tổ chức công nghiệp; 5) Đánh giá tác động của việc triển khai về tính bền vững trong kinh doanh, khả năng cạnh tranh của tổ chức công nghiệp, sự phù hợp giữa các mục tiêu kinh doanh và các chỉ số hoạt động chính, khoảng cách kỹ năng, nhu cầu đào tạo/phát triển.

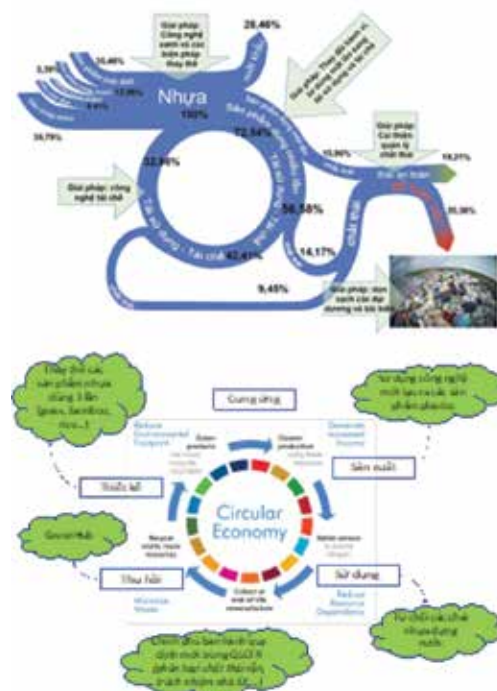
ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ CỦA QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Nhằm đánh giá vai trò của quản lý chất thải, ngành nhựa được chọn là đối tượng nghiên cứu điển hình. Câu hỏi đối với ngành là có những đề xuất về giải pháp/đổi mới nào trong mỗi giai đoạn KTTH để nâng cao hiệu quả bền vững? Để đưa ra các giải pháp tốt hơn cho việc quản lý chất thải nhựa, chúng tôi đã phát triển “Chu trình nhựa 2018” (Nguyễn Thị Ánh Tuyết và cộng sự, 2022), trong đó tất cả các dòng nhựa nhập khẩu/nội địa, nhựa sử dụng một lần/nhiều lần, nhựa tái chế/thải bỏ được biểu diễn theo tỷ lệ kích thước (Hình 3). Chu trình nhựa ở dạng bức tranh tổng thể nhưng định lượng, là cơ sở dữ liệu quan trọng để đề xuất các giải pháp

quản lý chất thải nhựa theo hướng thực hành KTTH.

Trong chuỗi giá trị của ngành nhựa, phần thượng nguồn bao gồm các nhà máy lọc hóa dầu và nhà máy hóa chất chế biến nguyên liệu hóa thạch thành hạt nhựa, phần hạ nguồn bao gồm các

nhà sản xuất chuyển đổi hạt nhựa và nhựa tái chế thành sản phẩm nhựa. Trong khối lượng rác thải nhựa, loại rác thải dễ nhìn thấy nhất nhưng cũng dễ phát tán nhất ra môi trường và cuối cùng ra biển/đại dương là bao bì ni lông sử dụng một lần.



▲ Hình 3. Chu trình nhựa năm 2018 (trái) và các giải pháp từ cấu trúc liên kết chiến lược theo hướng thực hành KTTH

Chu trình nhựa cho thấy, việc kiểm soát loại chất thải nhựa sử dụng một lần nên tập trung vào cả hai hướng: Thượng nguồn và hạ nguồn. Giải pháp quản lý chất thải định hướng KTTH cần từng bước loại bỏ việc sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm nhựa sử dụng một lần. Đối với các hoạt động thượng nguồn, cần có sự tham gia của các nhóm/bên liên quan: Các nhà hoạch định chính sách ngừng sản xuất sản phẩm bao bì dùng một lần và thay thế bằng sản phẩm dùng nhiều lần hoặc vật liệu khác; các chuyên gia có thể hỗ trợ cơ quan quản lý và chủ nguồn thải, để có những giải pháp phù hợp và đem lại lợi ích nhiều hơn trong kiểm soát chất thải nhựa (ví dụ như thuế, tiêu chuẩn sản phẩm, cơ sở thu gom chất thải, giáo dục và đào tạo...).

Với hoạt động hạ nguồn, cần ưu tiên đưa các giải pháp/công nghệ khả thi mang lại hiệu quả cao hơn trong việc phân loại rác tại nguồn cũng như tại các trung tâm thu gom và xử lý rác thải. Tác nhân chính không phải là người sử dụng cuối cùng mà chủ yếu là người thu gom chất thải và chủ cơ sở xử lý chất thải. Trong chu trình nhựa, các sản phẩm sử dụng một lần (chiếm 15,96% tổng lượng nhựa) và nhựa thải bừa bãi ra môi trường (chiếm 20,36% tổng lượng nhựa) là thách thức lớn nhất trong việc quản lý chất thải, các sản phẩm tái chế và sử dụng nhiều lần có thể được kiểm soát dễ dàng hơn.

KẾT LUẬN

Thông qua nghiên cứu khảo sát thực tế và phân tích nguồn lực hiện có của các DNVVN Việt Nam có thể thấy rõ những thách thức trong chuyển đổi từ cách thức kinh doanh truyền thống sang mô hình KTTH. Sẽ không thể có công cụ chính sách đơn lẻ nào có thể kích hoạt, định hướng lại toàn diện về KTTH cho các DNVVN hiện nay mà cần phải triển khai các gói chính sách tổng thể trong đó có công cụ chiến lược, chính sách phát triển tri thức và đổi mới công nghệ.

Mở rộng nghiên cứu ứng dụng cho ngành nhựa Việt Nam cho thấy chu trình nhựa đóng vai trò là cơ sở dữ liệu định hướng các giải pháp theo hướng giảm tỷ lệ nhựa thải bỏ hoặc tăng tỷ lệ nhựa tái chế. Mỗi giai đoạn của chu trình đều đóng một vai trò đặc biệt trong việc nâng cao hiệu quả của các giải pháp quản lý chất thải nhựa bao gồm các công nghệ xanh và các giải pháp thay thế; thay đổi hành vi, từ

sử dụng một lần sang tái sử dụng và tái chế; công nghệ tái chế; làm sạch đại dương và các bãi biển. Hiện nay, thách thức lớn nhất đối với công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam là kiểm soát các sản phẩm sử dụng một lần và dòng chất thải trong môi trường. Hướng tới thực hành

KTTH, việc ra quyết định về các giải pháp quản lý chất thải cần phải dựa trên dữ liệu, có thể tiếp cận được với các dòng nguyên liệu, mục tiêu của người tiêu dùng, tác động đến tất cả các bước trong quy trình: Thiết kế, chế biến, phân phối, tiêu thụ và thu hồi. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dey Prasanta Kumar, Malesios Chrisovalantis, De Debashree, Chowdhury Soumyadeb, Abdelaziz Fouad Ben (2019). *The Impact of Lean Management Practices and Sustainably-Oriented Innovation on Sustainability Performance of Small and Medium-Sized Enterprises: Empirical Evidence from the UK*. *British Journal of Management*; 31 (1): 141-161.
2. Govindan Kannan, Hasanagic Mia (2018). *A systematic review on drivers, barriers, and practices towards circular economy: a supply chain perspective*. *International Journal of Production Research*; 56 (1-2): 278-311.
3. Hai H.T., Quang N.D., Thang N.T., Nam N.H. (2020). *Circular Economy in Vietnam*. In: Ghosh S. editor. *Circular Economy: Global Perspective*. Singapore: Springer.
4. Kalmykova Yuliya, Sadagopan Madumita, Rosado Leonardo (2018). *Circular economy - From review of theories and practices to development of implementation tools*. *Resources, Conservation and Recycling*; 135: 190-201.
5. Kumar Pravin, Singh Rajesh Kr, Kumar Vikas (2021). *Managing supply chains for sustainable operations in the area of industry 4.0 and circular economy: Analysis of barriers*. *Resources, Conservation and Recycling*; 164: 105215.
6. Nguyen P.A., Uong T.A. T., Nguyen Q. D. (2020b). *How small-and medium-sized enterprise innovation affects credit accessibility: The case of Vietnam*. *Sustainability (Switzerland)*; 12 (22): 1-17.
7. Nguyen T.A. Tuyet, Ta T. Yen and Prasanta K. Dey (2022). *Developing a plastic cycle toward circular economy practice*. *Green Processing and Synthesis*; 11 (2022): 526-535.
8. Soumyadeb Chowdhury, Prasanta Kumar Dey, Oscar Rodríguez-Espíndola, Geoff Parkes, Nguyen Thi Anh Tuyet, Dang Duc Long, Tran Phuong Ha (2022). *Impact of Organisational Factors on the Circular Economy Practices and Sustainable Performance of Small and Medium-sized Enterprises in Vietnam*. *Journal of Business Research*; 147 (2022): pp 362-378.